

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2021-2022

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Thi tuyển theo quy định của Sở GD & ĐT - 11 lớp	Thi tuyển theo quy định của Sở GD & ĐT - 09 lớp	Thi tuyển theo quy định của Sở GD & ĐT - 09 lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Tổng số: 11 lớp (497 HS) - 02 lớp học theo chương trình cơ bản có nâng cao các môn Toán, Lý, Hoá. - 02 lớp học theo chương trình cơ bản có nâng cao các môn Toán, Lý, Tiếng Anh - 05 lớp học theo chương trình cơ bản có nâng cao các môn Toán, Văn, Tiếng Anh	Tổng số: 09 lớp (398 HS) - 02 lớp khối A: học nâng cao các môn Toán, Lý, Hoá. - 02 lớp khối A1 học theo chương trình cơ bản có nâng cao các môn Toán, Lý, tiếng Anh. - 05 lớp học theo chương trình cơ bản có nâng cao các môn Toán, Lý, Tiếng Anh	Tổng số: 09 lớp (409 HS) - 06 lớp học theo chương trình cơ bản có nâng cao các môn Toán, Lý, Hoá - 03 lớp học theo chương trình cơ bản có nâng cao các môn Toán, Lý, Tiếng Anh
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	-Hợp PHHS từ đầu năm học: Thông báo kế hoạch của nhà trường, các chỉ tiêu phấn đấu trong năm học; Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình thông qua thường trực Ban đại diện CMHS của trường, của lớp; qua Trang web nhà trường, tin nhắn điện thoại hàng ngày giữa NT, GVCN và gia đình; -Yêu cầu thái độ của HS trong việc tuân thủ nội quy, quy chế và trong học tập: tích cực, chủ động, sáng tạo, dành nhiều thời gian cho việc tự học, tự nghiên cứu chuẩn bị bài		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- ĐTN phát động phong trào HS làm việc tốt. Tổ chức <i>Phong trào Văn hóa đọc, Phòng chống bạo lực học đường trong nhà trường, nghiên cứu khoa học trong GV, HS. Triển khai đưa GD STEM trong chương trình nhà trường (ở khối 10,11).</i> - Tổ chức hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp 1 tháng 1-2 lần, hoạt động hướng nghiệp 1 tháng 1 - 2 lần (theo chủ đề). Tổ chức trải nghiệm thực tế ngoài nhà trường tập trung cho cả 3 khối 1 lần/năm học. - Tổ chức phát động thi đua nhân các ngày lễ lớn.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Đạo đức Tốt: 98,54%; Khá: 1,46% - Học lực: Giỏi: 73,88%; Khá: 25,73%; TB: 0,39%; HS đủ điều kiện dự thi TN THPT, TN : 100%, 100% HS được tư vấn, phân luồng sau tốt nghiệp.		

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Duy trì sĩ số: 99,79%; Hạn chế HS bỏ học	Duy trì sĩ số 99,75%; Hạn chế HS bỏ học	Duy trì sĩ số 100% Trên 85% HS đỗ đại học, cao đẳng. Số còn lại ở nhà LĐSX và được học nghề, Du học

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2022

Thư trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Hoàng Hùng

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	1.298	493	396	409
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1.279 98,54%	486 98,58%	391 98,74%	402 98,29%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	19 1,46%	7 1,42%	5 1,26%	7 1,71%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	-	-	-	-
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	-	-	-	-
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)				
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)				
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	1.298	493	396	409
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	959 73,88%	254 51,52%	342 86,36%	363 88,75%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	334 25,73%	235 47,67%	53 13,38%	46 11,25%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	5 0,39%	4 0,81%	1 0,25%	-
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	-	-	-	-
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	-	-	-	-
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)				
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)				

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1.298	493	396	409
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1.293 100%	493 100%	396 100%	409 100%
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011				
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	954 73,5%	253 51,32%	339 85,61%	362 88,51%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	339 26,12%	236 47,87%	56 14,14%	47 11,49%
1.2	(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)				
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)				
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	7	4	3	0
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	2	2	0	0
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	2	1	1	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	51	0	5	46
1	Cấp huyện				
2	Cấp thành phố	51	0	5	46
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ				
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số				

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Hoàng Hùng

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	32	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	16	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm	6	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	10	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	22	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,3	-
8	Bình quân học sinh/lớp	44,9	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	12.482	9,48
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	54	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	40	
3	Diện tích thư viện (m ²)		
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	37,4	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	18	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp ...		
1.2	Khối lớp ...		
1.3	Khối lớp ...		
1.4	Khối lớp ...		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp ...		
2.2	Khối lớp ...		
2.3	Khối lớp ...		
2.4	Khối lớp ...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	50	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác		
6			
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	25	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2	Cát xét	12	
3	Đầu Video/dầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	03	
5	Thiết bị khác (Máy ảnh 01, camera 01)	02	
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01		01		01		01	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*								

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Hồng Hưng

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên, năm học 2021-2022

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp					
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	74	1	30	38		2	4		14	48	2	62				
I	Giáo viên	62															
	Trong đó số giáo viên dạy môn:			28	34					14	48		62				
	1 Toán học		11		8	3				4	7		11				
	2 Vật lý		5		1	4				2	3		5				
	3 Hóa học		5		5	0				2	3		5				
	4 Sinh học		3		1	2					3		3				
	5 Ngữ văn		8	1	4	3				2	6		8				
	6 Lịch sử		4		3SDH	1				1	3		4				
	7 Địa lý		3		1	2					3		3				
	8 Kỹ thuật nông nghiệp		1		0	1					1		1				
	9 Kỹ thuật công nghiệp		1		0	1					1		1				
	10 Giáo dục công dân		2		0	2				0	1		2				
	11 Giáo dục thể chất		5		1	4				1	4		5				
	12 Giáo dục Quốc phòng		1		0	1				0	1		1				
	13 Ngoại ngữ (Tiếng Anh)		9		2	7				1	8		9				
	14 Tin học		4		2	2				1	3		4				
	II		Cán bộ quản lý	4		2	2				2	2					
1	Hiệu trưởng	1		1					1								
2	Phó hiệu trưởng	3		1	2				1	2							
III	Nhân viên	8			2		2	4			2	2					
1	Nhân viên văn thư																
2	Nhân viên kế toán	1			1						1	1					
3	Thủ quỹ	1					1										
4	Nhân viên y tế																
5	Nhân viên thư viện	1					1					1					
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1						1						
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật																
8	Nhân viên công nghệ thông tin																
9	NV bảo vệ, tạp vụ	4						4									

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2022

Thư trưởng đơn vị
HỒNG BÀNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
HIỆU TRƯỞNG
Phạm Hồng Hưng

THÔNG BÁO

Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2021-2022 và 02 năm tiếp theo

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.	05/2022	GV, HS	06	Cảm tình Đảng	Tập trung	
2.	12/2022	Giáo viên	02	Quản lý cấp phòng và tương đương	Tập trung	

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Hoàng Hưng

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-THPTHB ngày 30/6/2022 của trường THPT Hồng Bàng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 ⁽¹⁾	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	5	5		
1.2	Mức thu: 125.000đ/HS				
1.3	Tổng số thu trong năm	1.633	821	50,27	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.633	821	50,27	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.633	821	50,27	
1.6	Số chi trong năm	1.633	263	16,10	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	653	8	1,2	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	408	146	35,78	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	472	73	15,46	
	- Chi khác	100	36	36	
1.7	Số dư cuối năm		558		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
2.1	Dạy thêm học thêm	6.711	3.030		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Mức thu 9.000đ/tiết				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	6.711	3.030	50,8	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	6.711	3.030	50,8	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	6.711	3.030	50,8	
2.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	4.698	2.121	45,14	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	604	273	45,20	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	671	303	45,15	
	- Chi phúc lợi	671	303	45,15	
	- Chi khác (khen thưởng)	67	30	44,77	
2.1.7	Số dư cuối năm				
2.2	Dạy nghề THPT				

¹ Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 ⁽¹⁾	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	55	55		
2.2.2	Mức thu 10.000đ/tháng				
2.2.3	Tổng số thu trong năm	44			
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	99			
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	99	35,7		
2.2.6	Số chi trong năm		28,5		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	69	24,9		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	19,8	0		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	9,9	3,6		
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
2.2.7	Số dư cuối năm	0	26,5		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	0			
3.1		0			
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
3.1.2	Tổng số thu trong năm	0			
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0			
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	0			
3.1.5	Số chi trong năm	0			
	Trong đó: -	0			
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm	0			
					
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... <i>(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
4.1.	Trông giữ xe				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	89	89		
4.1.2	Mức thu (Xe đạp: 20.000đ, Xe điện: 50.000đ)				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	350	197		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	439	286		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	350	197		
4.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	105	61		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	35	67		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	105			
	- Chi phúc lợi	52,5	20		
	- Chi khác: khen thưởng,	141,5			
4.1.7	Số dư cuối năm				
4.2.	Cho thuê căng tin				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				

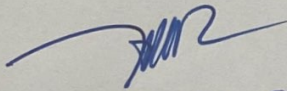
TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 ⁽¹⁾	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.2.2	Mức thu: 18.668.000đ/tháng				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	168	74	44%	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	168	74	44%	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	168	45	26,78%	
4.2.6	Số chi trong năm	168			
	Trong đó: - Chi cho người tham gia				
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	16,8			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	50,4			
	- Chi phúc lợi	100,8			
	- Chi khác:.....	0			
4.2.7	Số dư cuối năm	0			
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
5.1	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
5.1.2	Mức thu: 37.500đ/tiết				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	1.080	461		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.080	461		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	1.080	447		
5.1.6	Số chi trong năm	1.080	461		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng liên kết đào tạo	864	369		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		15		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	142	60		
	- Chi phúc lợi		15		
	- Chi khác: Nộp thuế		1,8		
5.1.7	Số dư cuối năm		0		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1			0		
6.1.1	Số học sinh		0		
6.1.2	Mức thu		0		
6.1.3	Tổng thu		0		
6.1.4	Đã chi		0		
6.1.5	Dư		0		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp giáo dục				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 ⁽¹⁾	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		67		
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng anh				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe		67		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.692	5.297		
	Chi thanh toán cá nhân	8.768	4.850	55,3%	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	700	376,4	53,77%	
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	900			
	Chi khác	324	70,6	21,79%	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 ⁽¹⁾	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2022

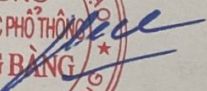
Người lập
(Ký, ghi họ tên)


Đinh Thị Thu Hà

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG


Phạm Hoàng Hưng